

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-19

Tháng 04/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +150)	100		202,652,579,501	189,897,505,972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,203,749,606	6,660,121,144
1. Tiền	111	V.1	1,203,749,606	6,660,121,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,300,000,000	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,300,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		76,253,786,186	93,585,295,428
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	66,687,049,085	83,846,229,789
2. Trả trước của người bán	132	V.3	4,735,873,500	4,054,159,849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	5,501,950,221	6,355,992,410
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(671,086,620)	(671,086,620)
IV. Hàng tồn kho	140		116,310,760,542	88,306,078,077
1. Hàng tồn kho	141	V.5	116,310,760,542	88,306,078,077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,584,283,167	1,346,011,323
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1,933,949,672	945,006,460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,650,333,495	401,004,863
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		75,559,589,497	55,535,373,943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225,640,800	225,640,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		225,640,800	225,640,800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,331,327,389	32,156,823,898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	27,481,338,894	28,225,021,902
- Nguyên giá	222		94,590,035,297	93,946,398,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,108,696,403)	(65,721,377,031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	3,487,176,000	3,555,552,000
- Nguyên giá	225		4,102,560,000	4,102,560,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(615,384,000)	(547,008,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	362,812,495	376,249,996
- Nguyên giá	228		430,000,000	430,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67,187,505)	(53,750,004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35,043,077,110	13,552,999,748
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35,043,077,110	13,552,999,748
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,959,544,198	9,599,909,497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	8,959,544,198	9,599,909,497
2. Tài sản thuê thu nhận hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		278,212,168,998	245,432,879,915
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		190,930,183,418	159,559,905,465
I. Nợ ngắn hạn	310		168,754,343,449	151,222,002,509
1. Phải trả người bán	311	V.8a	35,442,135,826	22,683,353,818
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	13,278,683,699	10,413,886,926
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	550,772,755	436,333,573
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314		1,001,629,297	2,236,610,981
5. Chi phí phải trả	315		2,923,000,768	2,708,634,541
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	7,937,099,041	7,884,250,141
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	107,609,532,315	104,847,442,781
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11,489,748	11,489,748
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22,175,839,969	8,337,902,956
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.13b	22,175,839,969	8,337,902,956
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		87,281,985,580	85,872,974,450
I. Vốn chủ sở hữu	410		87,281,985,580	85,872,974,450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15a	78,999,890,000	78,999,890,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,840,677	27,840,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,254,254,903	6,845,243,773
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		6,845,243,773	4,212,755,567
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1,409,011,130	2,632,488,206
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		278,212,168,998	245,432,879,915



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97,380,676,680	93,448,867,744
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(91,709,471,561)	(40,980,809,034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,964,522,758)	(2,000,699,783)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,405,983,904)	(1,223,826,058)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(260,936,587)	(585,717,258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,089,187,192	407,735,917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,551,807,054)	(3,386,097,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,422,857,992)	45,679,453,770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15,549,527,179)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,100,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,790,706	607,074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,834,736,473)	607,074
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81,886,427,185	14,525,089,715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,085,204,258)	(63,400,504,476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,801,222,927	(48,875,414,761)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,456,371,538)	(3,195,353,917)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,660,121,144	3,947,242,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,203,749,606	751,888,366



Nguyễn Thị Bảo Phương
 Người lập biểu



Đàm Phú Quốc
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Mạnh
 Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18/05/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
 - Dây cáp điện.
 - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
 - Mã chứng khoán: VTH;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
 - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.
- Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng số công nhân viên của Công ty là 101 người.

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày 31/03/2023 Công ty có 101 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 100 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	84,313,916	92,989,986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,119,435,690	6,567,131,158
Cộng	1,203,749,606	6,660,121,144

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY LẬP ĐIỆN QUỐC HÙNG	288,366,240	387,440,512
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG NAM	356,431,442	356,431,442
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX-TM-DV NAM LẬP PHÁT	392,714,267	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯƠNG ĐẠI PHÁT	423,311,450	423,311,450
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK R'LẬP	593,917,225	593,917,225
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH MINH SANG	871,331,229	1,092,745,279
CÔNG TY CỔ PHẦN KITEC	904,182,881	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI AN	1,062,192,714	1,355,430,241
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG ĐIỆN MINH SANG	1,077,642,982	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN CƯỜNG	1,258,570,410	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XÂY DỰNG MAI NGUYỄN	1,431,177,750	2,407,511,085
CÔNG TY TNHH TÂM TIẾN	1,776,228,839	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM ĐÔ GROUP	6,448,803,196	2,941,676,023
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	19,662,779,008	18,726,181,248
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	24,458,837,202	36,395,708,294
Khách hàng khác	5,680,562,250	19,165,876,991
Cộng	66,687,049,085	83,846,229,789

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
SICHUAN MERITS INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	257,202,000	-
CÔNG TY TNHH MTV VẤN TRÍ HIẾU	274,120,000	205,086,400
CÔNG TY TNHH COSCO SHIPPING LINES (VIỆT NAM)	283,376,205	-
SYNERGY SRL	644,366,250	-
CÔNG TY TNHH TM TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM	744,318,644	-
SHANGHAI FUTURE INDUSTRIAL CO., LTD	836,707,296	364,034,400
SUMITOMO CORPORATION ASIA PTE.LTD	1,183,750,000	-
NHÀ CUNG CẤP KHÁC	512,033,105	3,485,039,049
Cộng	4,735,873,500	4,054,159,849

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1,295,412,755	-	320,504,495	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	305,336,777	-	2,230,230,863	-
Phải thu khác	3,901,200,689	-	3,805,257,052	-
Cộng	5,501,950,221	-	6,355,992,410	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57,617,885,046	-	34,863,321,357	-
Công cụ, Dụng cụ	257,315,263	-	338,627,400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15,991,672,322	-	21,038,750,136	-
Thành phẩm	34,109,153,984	-	29,558,638,129	-
Hàng hóa	8,334,733,928	-	2,506,741,056	-
Cộng	116,310,760,542	-	88,306,078,077	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	417,393,342	187,153,562
Chi phí bảo hiểm	768,365,273	136,993,394
Chi phí sửa chữa	748,191,057	620,859,542
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1,933,949,672	945,006,498

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	668,912,192	829,098,525
Chi phí bảo hiểm	26,978,987	36,939,440
Chi phí sửa chữa	8,263,653,019	8,705,154,583
Chi phí trả trước dài hạn khác		28,716,949
Cộng	8,959,544,198	9,599,909,497

7. Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	14,102,368,926	74,923,592,033	7,697,767,404	1,325,230,570	-	430,000,000	98,478,958,933
Mua trong kỳ	-	280,000,000	363,636,364	-	-	-	643,636,364
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14,102,368,926	75,203,592,033	8,061,403,768	1,325,230,570	-	430,000,000	99,122,595,297
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11,847,211,134	49,675,466,568	3,420,476,759	1,325,230,570	-	53,750,004	66,322,135,035
Khấu hao trong năm	82,746,873	1,174,039,451	198,909,048	-	-	13,437,501	1,469,132,873
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,929,958,007	50,849,506,019	3,619,385,807	1,325,230,570	-	67,187,505	67,791,267,908
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	2,255,157,792	25,248,125,465	4,277,290,645	-	-	376,249,996	32,156,823,898
Tại ngày cuối năm	2,172,410,919	24,354,086,014	4,442,017,961	-	-	362,812,495	31,331,327,389

Biến động đầu tư xây dựng cơ bản.

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	13,552,999,748	8,648,258,755
Xây dựng cơ bản trong kỳ	21,490,077,362	4,971,329,593
Kết chuyển tài sản trong kỳ		66,588,600
Số cuối kỳ	35,043,077,110	13,552,999,748

8. Phải trả người bán ngắn hạn

8a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
HEFEI SMARTER IMPORT&EXPORT CO.,LTD	818,512,500	-
PIONEER MACHINERY CO., LTD	1,073,062,617	-
CÔNG TY TNHH ĐỒNG QUANG TIẾN	1,170,609,660	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM - DV ANH QUỐC	2,083,554,710	3,124,624,680
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYỄN PHONG	3,279,760,000	2,876,142,500
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	3,956,880,284	3,561,718,768
CÔNG TY TNHH POLYCOM	6,433,712,500	8,047,600,000
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ ĐIỆN LIOA ĐỒNG NAI	11,246,875,939	-
NHÀ CUNG CẤP KHÁC	5,379,167,616	5,073,267,870
Cộng	35,442,135,826	22,683,353,818

8b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH NGUYỄN VĨNH TIẾN	260,000,000	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VINH PHÁT	400,000,000	-
CÔNG TY TNHH TM DV XD KIM HOA	460,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂN VIỆT	595,190,660	669,605,660
CÔNG TY TNHH CẤP TAIHAN VINA	991,338,713	819,573,796
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)	1,117,051,676	1,468,361,107
CÔNG TY CP XÂY DỰNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HOÀNG HOÀNG LONG	7,728,948,513	5,259,105,192
Khách hàng khác	1,726,154,137	2,197,241,171
Cộng	13,278,683,699	10,413,886,926

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	7,094,431,346	7,094,431,346	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,122,892,872	2,122,892,872	-
Thuế TNDN	260,936,587	260,936,587	352,252,783	352,252,783
Thuế TNCN	175,396,986	157,241,233	180,364,219	198,519,972
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	436,333,573	9,635,502,038	9,749,941,220	550,772,755

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,761,263,913	1,734,754,937
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
-Các khoản điều chỉnh tăng		
-Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	1,761,263,913	1,734,754,937
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	352,252,783	346,950,987
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	352,252,783	346,950,987

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

12a. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
Kinh phí công đoàn	36,111,200	35,042,200
Bảo hiểm xã hội	202,262,841	36,384,441
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả khác	7,698,725,000	7,812,823,500
Cộng	7,937,099,041	7,884,250,141

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính

13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	104,847,442,781	108,024,351,586
Số tiền vay phát sinh	69,707,771,088	63,240,452,860
Số tiền vay đã trả	66,945,681,554	66,417,361,665
Số cuối kỳ	107,609,532,315	104,847,442,781

	Cuối quý	Đầu quý
Vay ngắn hạn Cá nhân		
Ông Nguyễn Đức Khang		6,000,000,000
Vay ngắn hạn Ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh CN4.TP.HCM	9,456,512,071	9,456,512,071
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Phú Nhuận	41,066,026,933	45,972,241,851
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	5,835,587,488
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	57,086,993,311	34,717,961,335
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Định		273,600,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Phú Nhuận		715,788,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2		1,070,966,112
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		804,785,924
Tổng Cộng	107,609,532,315	104,847,442,781

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	8,337,902,956	9,247,438,805
Số tiền vay phát sinh	15,043,796,133	2,764,023,201
Số tiền vay đã trả	1,205,859,120	3,673,559,050
Số cuối kỳ	22,175,839,969	8,337,902,956

	Cuối quý	Đầu quý
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Định	433,200,000	228,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Phú Nhuận	1,533,637,500	996,796,500
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	13,850,629,189	6,509,517,720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	5,151,195,000	
Thuê tài chính dài hạn		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,207,178,280	603,588,736
Tổng Cộng	22,175,839,969	8,337,902,956

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Số dư cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
Cộng	11,489,748	-	-	-	11,489,748

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	78,999,890,000			27,840,677	4,212,755,567	83,240,486,244
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					2,632,488,206	2,632,488,206
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý trước	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,845,243,773	85,872,974,450
Số dư đầu quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	6,845,243,773	85,872,974,450
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					1,409,011,130	1,409,011,130
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý này	78,999,890,000	-	-	27,840,677	8,254,254,903	87,281,985,580

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành	9,239,200,000	9,239,200,000
Các tổ chức và cá nhân khác	69,760,690,000	69,760,690,000
Cộng	78,999,890,000	78,999,890,000

15c. Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,899,989	7,899,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu phổ thông	7,899,989	7,899,989
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	51,679,672,775	92,814,280,000
Doanh thu gia công	-	-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	19,013,310,160	1,568,653,010
Doanh thu khác	314,163,000	148,734,375
Cộng	71,007,145,935	94,531,667,385

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	49,045,705,587	84,241,906,015
Giá vốn gia công	-	-
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	11,407,878,898	2,258,467,332
Giá vốn của doanh thu khác	71,052,000	31,719,237
Cộng	60,524,636,485	86,532,092,584

4. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14,790,706	5,894,909
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	14,790,706	5,894,909

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	2,534,554,805	1,601,124,748
Chi phí thẩm định giá tài sản	-	-
Chi phí chênh lệch tỷ giá	21,858,451	175,546,476

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Chi phí chiết khấu thanh toán
Cộng

	-	-
	<u>2,556,413,256</u>	<u>1,776,671,224</u>

6. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí vận chuyển
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	989,717,836	986,130,387
	186,856,775	151,235,086
	296,799,058	306,422,029
	323,366,996	118,855,811
	<u>2,113,190,326</u>	<u>786,197,227</u>
	<u>3,909,930,991</u>	<u>2,348,840,540</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	1,037,950,390	810,493,980
	207,556,495	148,368,463
	68,870,463	69,898,353
	136,104,408	270,834,473
	423,968,245	300,049,223
	<u>393,528,163</u>	<u>264,962,704</u>
	<u>2,267,978,164</u>	<u>1,864,607,196</u>

8. Thu nhập khác

Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
Thu nhập khác
Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	<u>721,224</u>	<u>91,712,103</u>
	<u>721,224</u>	<u>91,712,103</u>

9. Chi phí khác

Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Chi phí khác
Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	<u>2,435,056</u>	<u>372,307,916</u>
	<u>2,435,056</u>	<u>372,307,916</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
	1,409,011,130	1,387,803,950
	-	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu

	-	-
	<u>1,409,011,130</u>	<u>1,387,803,950</u>

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	7,899,989	7,899,989
--	-----------	-----------

Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	178	176
--	-----	-----

10b.Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,958,989,842	99,174,383,252
Chi phí nhân công	3,638,463,214	3,832,394,968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,540,244,211	1,383,836,501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,300,049,381	1,853,652,048
Các chi phí khác	2,924,277,482	1,483,423,674
Cộng	56,362,024,130	107,727,690,443

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a.Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b.Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Tường

Người có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

007
CÔNG
CỔ P
Y C
IẾT
HOA

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối quý				
Phải trả người bán	35,442,135,826			35,442,135,826
Các khoản phải trả khác	7,698,725,000			7,698,725,000
Cộng	43,140,860,826	-	-	43,140,860,826
Đầu quý				
Phải trả người bán	22,683,353,818			22,683,353,818
Các khoản phải trả khác	7,812,823,500			7,812,823,500
Cộng	30,496,177,318	-	-	30,496,177,318

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2023.

4e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,203,749,606	6,660,121,144	1,203,749,606	6,660,121,144
Phải thu khách hàng	66,687,049,085	83,846,229,789	66,687,049,085	83,846,229,789
Các khoản phải thu khác	5,501,950,221	6,355,992,410	5,501,950,221	6,355,992,410
Cộng	73,392,748,912	96,862,343,343	73,392,748,912	96,862,343,343

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	107,609,532,315	101,982,302,745	107,609,532,315	101,982,302,745
Vay và Nợ dài hạn	22,175,839,969	11,203,042,992	22,175,839,969	11,203,042,992
Phải trả người bán	35,442,135,826	22,683,353,818	35,442,135,826	22,683,353,818
Các khoản phải trả khác	7,937,099,041	7,884,250,141	7,937,099,041	7,884,250,141
Cộng	173,164,607,151	143,752,949,696	173,164,607,151	143,752,949,696

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.


Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.


5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2023


Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu


Đàm Phú Quốc
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Mạnh
Tổng Giám đốc

